

Bản án số: 590/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2024
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lựu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Mai Thị Nguyệt

2/ Bà Trần Thị Bích Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Hà Bảo Trân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1407/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1892/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hoàng M, sinh năm 1982 (*Xin vắng mặt*)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981 (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: D, Khu phố F, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bà Trần Thị Hoàng M là nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị Hoàng M và ông Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn năm 2006. Hai bên có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 151, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/10/2006.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông H sống chung với gia đình vợ nhưng không tôn trọng gia đình vợ, thường xuyên chửi mắng, xúc phạm bà M và những người thân của bà M, không phụ bà M chi phí sinh hoạt gia đình. Bà M và ông H đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Hiện nay, bà M và ông H đã sống ly thân.

Nay, bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà M và ông H có 02 con chung là trẻ Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 13/12/2007 và trẻ Nguyễn Thế H2, sinh ngày 11/12/2013. Hiện nay các con chung đang do bà M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà M yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà M xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông Nguyễn Văn H là bị đơn trình bày:

Ông H xác nhận những lời trình bày của bà M về tình trạng pháp lý đối với quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung giữa ông H và bà M là hoàn toàn đúng sự thật. Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bà M thay đổi tính cách, tự sống ly thân với ông H từ năm 2021 đến nay.

Do vậy, nay bà M có yêu cầu ly hôn thì ông H không đồng ý, ông muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc các con chung.

Về con chung: Ông H và bà M có 02 con chung là trẻ Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 13/12/2007 và trẻ Nguyễn Thế H2, sinh ngày 11/12/2013. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông H đồng ý giao cả hai con chung cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung: Ông H xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H xác định không có.

Sau đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để ông Nguyễn Văn H là bị đơn đến Tòa án tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng ông Nguyễn Văn H vẫn không có mặt mà không có lý do chính đáng và không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt các đương sự đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu ly hôn, nuôi con, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 151, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/10/2006 thì bà Trần Thị Hoàng M và ông Nguyễn Văn H có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét đơn khởi kiện của bà M yêu cầu ly hôn với ông H là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H có nơi cư trú tại huyện N, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ

Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà **Trần Thị Hoàng M** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **M** theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để ông **Nguyễn Văn H** là bị đơn đến Tòa án tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng ông **Nguyễn Văn H** vẫn không có mặt mà không có lý do chính đáng và không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **H** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Theo lời trình bày của nguyên đơn thì kể từ năm 2020 đến nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông **H** sống chung với gia đình vợ nhưng không tôn trọng gia đình vợ, thường xuyên chửi mắng, xúc phạm bà **M** và những người thân của bà **M**, không phụ bà **M** chi phí sinh hoạt gia đình. Bị đơn cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà **M** thay đổi tính cách, tự sống ly thân với ông **H** từ năm 2021 đến nay và không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông **H** không đưa ra được biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn gia đình để vợ chồng đoàn tụ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”.

Hội đồng xét xử xét:

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **Trần Thị Hoàng M** và ông **Nguyễn Văn H** đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu có duy trì cuộc hôn nhân này thì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Hơn nữa, ông **H** mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa tham gia phiên tòa chứng tỏ ông **H** cũng không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này nữa. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà **Trần Thị Hoàng M** ly hôn ông **Nguyễn Văn H** là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà **M** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con.

Hội đồng xét xử xét:

Bà **Trần Thị Hoàng M** và ông **Nguyễn Văn H** có 02 con chung là trẻ **Nguyễn Thị Ngọc H1**, sinh ngày 13/12/2007 và trẻ **Nguyễn Thế H2**, sinh ngày 11/12/2013. Hiện nay các con chung đang do bà **M** trực tiếp nuôi dưỡng. Tại Bản ghi nhận nguyện vọng, trẻ **H1** và trẻ **H2** cũng đều muốn được ở với mẹ. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của trẻ em, Hội đồng xét xử giao cả hai con chung là trẻ **Nguyễn Thị Ngọc H1** và trẻ **Nguyễn Thế H2** cho bà **M** tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc bà **M** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà **M** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ kiện dân sự khác.

[2.4] Về nợ chung: Bà **M** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng do bà **Trần Thị Hoàng M** phải nộp, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà **M** đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0017530 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật trẻ em;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Hoàng M** được ly hôn ông **Nguyễn Văn H**.

- Về con chung: Giao con chung là trẻ **Nguyễn Thị Ngọc H1**, sinh ngày 13/12/2007 và trẻ **Nguyễn Thế H2**, sinh ngày 11/12/2013 cho bà **Trần Thị Hoàng M** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc bà **M** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con.

Bà **Trần Thị Hoàng M** có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông **Nguyễn Văn H** đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà **M** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ kiện dân sự khác.

- Về nợ chung: Bà **M** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà **Trần Thị Hoàng M** nộp, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà **M** đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0017530 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Lựu